

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 69/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 20-9-2019

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Ngọc Chung**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Văn Lâm**.

2. Ông **Nguyễn Văn Hiệp**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hồ Thị Hằng** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Bà **Lưu Kim Hằng** – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 195/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2019 về việc Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Mã Thị Thủy T**, sinh năm 1972;

Hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã B, Huyện C, tỉnh Đắk Lắk; tạm trú: Số A, khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin vắng mặt

2. *Bị đơn:* Ông **Lê Văn Đ**, sinh năm 1971;

Hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã B, Huyện C, tỉnh Đắk Lắk; tạm trú: Số A, khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/6/2019 và quá trình giải quyết, bà **Mã Thị Thủy T** là nguyên đơn trình bày: Bà T và ông **Lê Văn Đ** tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau năm 1991, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện H, tỉnh Lâm Đồng ngày 18/01/1991. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Nhưng từ năm 2014, ông bà bắt đầu phát sinh mâu thuẫn,

nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, không khí trong gia đình lúc nào cũng căng thẳng. Vì thương các con nên bà T, ông Đ cố gắng hòa giải, hàn gắn nhưng không thành. Khoảng tháng 12/2018, bà T phát hiện ông Đ có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, làm cho mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng hơn, tình cảm vợ chồng rạn nứt, không thể hàn gắn được. Vì vậy, bà T đã gửi đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Văn Đ. Về con chung, do các con chung tên Lê Mã Kim L, sinh năm 1992; Lê Mã Kim A, sinh năm 1994 và Lê Mã Kim B, sinh năm 1997 đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện tổng đạt trực tiếp cho bị đơn ông Lê Văn Đ các văn bản tố tụng gồm Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, ông Đ không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

Ngày 20/9/2019, nguyên đơn bà Mã Thị Thủy T có đơn xin giải quyết vắng mặt và xác định vẫn giữ yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông Lê Văn Đ đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Đối với bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của nguyên đơn bà Mã Thị Thủy T đối với bị đơn ông Lê Văn Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 20/9/2019, nguyên đơn bà Mã Thị Thủy T có đơn yêu

cầu giải quyết vắng mặt. Đối với bị đơn ông Lê Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm, nhưng ông Đ vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại các Điều 227, 228 và 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Mã Thị Thủy T và ông Lê Văn Đ tự nguyện kết hôn năm 1991, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện H, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 01/91 ngày 18/01/1991 của Ủy ban nhân dân xã V là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Nguyên đơn xác định giữa bà T và ông Lê Văn Đ bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, không khí trong gia đình lúc nào cũng căng thẳng, ngột ngạt. Vì thương các con nên ông bà đã nhiều lần hòa giải, hàn gắn để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng không hòa giải được. Tháng 12/2018, bà T phát hiện ông Đ có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng hơn, không thể nào hàn gắn. Bà T xác định hiện tình cảm vợ chồng không còn, việc duy trì hôn nhân không có ý nghĩa đối với cả hai nên bà T vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với ông Đ. Về phía bị đơn ông Lê Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng nhưng đều vắng mặt không có lý do, đã thể hiện ông Đ không có thiện chí trong việc muốn hàn gắn và bảo vệ hạnh phúc gia đình.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà T và ông Đ đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà Mã Thị Thủy T đối với ông Lê Văn Đ là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông Đ có 03 con người chung tên Lê Mã Kim L, sinh năm 1992; Lê Mã Kim A, sinh năm 1994 và Lê Mã Kim B, sinh năm 1997. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, các con chung của bà T, ông Đ đều trên 18 tuổi nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở.

[6] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 179, 227, 228, 235, 238, 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mã Thị Thủy T đối với bị đơn ông Lê Văn Đ về việc “Ly hôn”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Mã Thị Thủy T được ly hôn với ông Lê Văn Đ.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 01/91 ngày 18/01/1991 do Ủy ban nhân dân xã V, huyện H, tỉnh Lâm Đồng cấp cho bà Mã Thị Thủy T và ông Lê Văn Đ)

- Về con chung: Do các con chung tên Lê Mã Kim L, sinh năm 1992; Lê Mã Kim A, sinh năm 1994 và Lê Mã Kim B, sinh năm 1997 đã trên 18 tuổi nên không đặt ra xem xét về con chung và vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Mã Thị Thủy T phải nộp 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu số AA/2016 - 0034153 ngày 25/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

3. Nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Đ bản án hoặc từ ngày bản án Đ niêm yết theo luật định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. T;
- Chi cục THADS Tp. T;
- UBND xã Tân Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Chung